

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

SEASPIMEX – VIETNAM

-----oOo-----



SEASPIMEX®

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2013**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2013

1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012:

1.1 Báo cáo sản xuất kinh doanh năm 2012 – Công tác điều hành quản lý:

Trong năm vừa qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn do các chính sách của nhà nước, hạn chế về tín dụng cho vay của các ngân hàng đối với các đơn vị SXKD trong ngành, chi phí đầu vào tăng cao (nguyên vật liệu, điện, nước...) trong khi giá bán đầu ra của các thị trường giảm hoặc tăng với tỷ lệ thấp do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới. Tuy nhiên, Công ty cũng đã kịp thời điều chỉnh phương án kinh doanh, tổ chức lại bộ máy điều hành giữ vững sự ổn định, tăng trưởng trong sản xuất và kinh doanh. Tập trung sản xuất các mặt hàng có lợi nhuận cao nhằm mang lại hiệu quả cao cho đơn vị, cụ thể như sau:

+ Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Bình Chánh (BCF):

Thực hiện Nghị quyết của HĐQT về việc giải thể và sáp nhập Công ty TNHH MTV Thực phẩm Bình Chánh thời điểm 31/10/2012. Kể từ 01/11/2012 mọi hoạt động SXKD được chuyển về cho Công ty Seaspimex.

Trong năm 2012 Công ty tăng cường khai thác hết công suất của nhà máy, đẩy mạnh hợp tác gia công với thị trường Nhật. Sản lượng sản xuất: 1.846 tấn, sản lượng gia công: 2.556 tấn. Tổng sản lượng: 4,402 tấn.

Tập trung sản xuất mặt hàng ghẹ hộp có lợi nhuận cao: 246 tấn

Năm 2012 đã có lợi nhuận đạt giá trị 7.509 tỷ đồng so với các năm trước lợi nhuận là âm.

+ Chi nhánh Xí nghiệp Thủy sản Ba Tri (BTF):

Mặc dù khó khăn về tài chính nhưng xí nghiệp Ba Tri đã đẩy mạnh khai thác các mặt hàng chủ lực, tiết giảm chi phí sản xuất và có hiệu quả (bạch tuộc, ghẹ).

Sản lượng sản xuất : 1.167,22 tấn.

Doanh số xuất khẩu: 5.236 triệu USD.

Lợi nhuận tăng 35% (4.260 tỷ / 3.151 tỷ).

+ Chi nhánh Sài Gòn:

Hoạt động từ đầu năm 2011, từng bước đẩy mạnh khai thác thị trường trong nước, tiếp thị và quảng bá thương hiệu với người tiêu dùng trong nước và mở rộng các kênh phân phối (siêu thị, hệ thống các đại lý, chợ ...)

Doanh thu: 50.775 tỷ

Lợi nhuận: - 1.4 tỷ đồng (đã loại trừ chi phí 2011 là 2.7 tỷ đồng).

Chi nhánh Sài Gòn đã liên kết và tham gia thị trường bình ổn giá của Ủy ban Nhân dân Thành phố và Sở Công Thương. Được hỗ trợ tiếp cận nguồn vay ưu đãi của UBND Thành phố (không tính lãi) giải quyết một phần nguồn vốn SXKD cho Công ty.

+ Chi nhánh Hà Nội:

Doanh thu thực hiện năm 2012 là 16.22 tỷ, trong đó lợi nhuận đạt 0.466 tỷ. Tiếp tục hoạt động theo mô hình Công ty mẹ đầu tư 100% vốn vào các đơn vị với hình thức giao doanh thu, lợi nhuận. Công ty quản lý theo hệ thống và chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị.

Hoàn thiện và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm quản lý doanh nghiệp ERP (Fast

cung cấp) nhằm tăng cường quản trị, kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh kịp thời.

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2011 | Năm 2012 | So sánh % 2012/2011 |
|---|-----------|----------|----------|---------------------|
| – Tổng số lao động bình quân | Người | 887.00 | 858.00 | 96.73 |
| † Trực tiếp | Người | 757.00 | 723.00 | 95.51 |
| † Gián tiếp | Người | 130.00 | 90.00 | 69.23 |
| – Lương BQ người / tháng | Ngàn đồng | 3,493.00 | 3,684.00 | 105.47 |
| – Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 563.59 | 667.27 | 118.40 |
| † Doanh thu nội bộ | Tỷ đồng | 138.10 | 266.72 | 193.14 |
| † Doanh thu từ khách hàng | Tỷ đồng | 425.50 | 400.55 | 94.14 |
| – Doanh thu khách hàng/ Tổng doanh thu | % | 75.50 | 60.00 | 79.47 |
| – TS lợi nhuận/DT khách hàng | % | - | - | - |
| – Sản lượng sản xuất | Tấn | 4,224.64 | 3,013.13 | 71.32 |
| – Gia công | Tấn | 2,322.72 | 2,556.14 | 110.05 |
| – Tổng tài sản | Tỷ đồng | 429.20 | 414.82 | 96.65 |
| – Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | (14.53) | 1.01 | 207 |
| – Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | (14.53) | 1.01 | 207 |
| – Vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 108.00 | 108.00 | 100.00 |
| – Tổng giá trị CP đang lưu hành | Tỷ đồng | 108.00 | 108.00 | 100.00 |

Tham gia các hội chợ quốc tế tại Việt Nam, hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao được tổ chức hàng năm nhằm quảng bá sản phẩm và tìm kiếm khách hàng.

Trong năm, với nỗ lực và trách nhiệm chúng tôi đã thực hiện những chỉ tiêu sau:

1.1.1 Thị trường xuất khẩu:

Thị trường truyền thống của Công ty vẫn được duy trì ổn định

Sản phẩm sản xuất được xuất khẩu sang 18 thị trường các nước, khu vực.

Tăng thêm các thị trường: Iraq, Lybia, Tunisia, Angeria, Trung Quốc.

Giảm các thị trường: Israel, Hàn Quốc, Thái Lan, Các tiểu Vương quốc Ả rập, New Zealand.

Doanh thu đạt: 13.21 triệu USD bằng 97.6% so cùng kỳ năm 2011.

Sản lượng đạt: 2,675 tấn bằng 94% so cùng kỳ năm 2011.

| Thị trường | Năm 2011 | | Năm 2012 | | SS % 2012/2011 | |
|------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|
| | Sản lượng (tấn) | Giá trị (1,000 USD) | Sản lượng (tấn) | Giá trị (1,000 USD) | Sản lượng (tấn) | Giá trị (1,000 USD) |
| A. Xuất khẩu TT | 2,845.00 | 13,532.00 | 2,675.82 | 13,470.00 | 94.05 | 99.54 |
| Châu Mỹ | 321.00 | 3,768.00 | 309.92 | 5,049.63 | 96.55 | 134.01 |
| 1. Mỹ | 210.00 | 3,260.00 | 243.32 | 4,480.89 | 115.87 | 137.45 |
| 2. Canada | 111.00 | 508.00 | 66.60 | 568.74 | 60.00 | 111.96 |
| Châu Âu | 586.00 | 3,218.00 | 327.85 | 1,867.42 | 55.95 | 58.03 |
| 3. Thụy Điển | 32.00 | 110.00 | 15.85 | 62.77 | 49.53 | 57.06 |
| 4. Thụy Sĩ | 1.00 | 17.00 | 4.00 | 15.60 | 400.00 | 91.76 |
| 5. Hà Lan | 190.00 | 708.00 | 115.42 | 510.49 | 60.75 | 72.10 |
| 6. Bỉ | 30.00 | 177.00 | 24.01 | 132.99 | 80.03 | 75.14 |
| 7. Pháp | 21.00 | 128.00 | 33.18 | 181.28 | 158.00 | 141.63 |
| 8. Italy | 252.00 | 1,583.00 | 80.19 | 583.68 | 31.82 | 36.87 |
| 9. Tây Ban Nha | 40.00 | 171.00 | 45.40 | 204.42 | 113.50 | 119.54 |
| 10. Anh | 20.00 | 324.00 | 9.80 | 176.19 | 49.00 | 54.38 |
| Trung Đông | 45.00 | 192.00 | 29.55 | 130.14 | 65.67 | 67.78 |
| 11. Israel | 1.00 | 9.00 | - | - | - | - |
| 12. LiBang | 14.00 | 63.00 | 29.55 | 130.14 | 211.07 | 206.57 |
| 13. Tiểu VQ Ảrập | 30.00 | 120.00 | - | - | - | - |
| Châu Á | 1,759.00 | 5,866.00 | 1,876.63 | 5,840.36 | 106.69 | 99.56 |
| 14. Đài Loan | 593.00 | 2,125.00 | 448.15 | 1,703.30 | 75.57 | 80.16 |
| 15. Hàn Quốc | 60.00 | 41.00 | - | - | - | - |
| 16. Thái Lan | 33.00 | 197.00 | - | - | - | - |

| Thị trường | Năm 2011 | | Năm 2012 | | SS % 2012/2011 | |
|---------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------------------|
| | Sản lượng (tấn) | Giá trị (1,000 USD) | Sản lượng (tấn) | Giá trị (1,000 USD) | Sản lượng (tấn) | Giá trị (1,000 USD) |
| 17. Nhật | 956.00 | 3,035.00 | 1,387.00 | 3,966.20 | 145.08 | 130.68 |
| 18. HongKong | 112.00 | 436.00 | 17.48 | 59.46 | 15.61 | 13.64 |
| 19. Malaysia | 5.00 | 32.00 | 10.00 | 51.43 | 200.00 | 160.72 |
| 20. Trung Quốc | - | - | 14.00 | 59.97 | - | - |
| Châu Phi | 29.00 | 83.00 | 73.26 | 305.25 | 252.62 | 367.77 |
| 21. Tuynidi | - | - | - | - | - | - |
| 22. AnGoLa | 29.00 | 83.00 | 73.26 | 305.25 | 252.62 | 367.77 |
| Châu Úc & Khác | 105.00 | 405.00 | 58.61 | 277.20 | 55.82 | 68.44 |
| 23. Đông Timo | 88.00 | 365.00 | 58.61 | 277.20 | 66.60 | 75.95 |
| 24. Úc | - | - | - | - | - | - |
| 25. New Zealand | 17.00 | 40.00 | - | - | - | - |

1.1.2 Số liệu thực hiện năm 2012 và Kế hoạch năm 2013 của các đơn vị:

| Nội dung | ĐVT | Năm 2012 | | | Kế hoạch năm 2013 | |
|--|-----------|----------|-----------|-------|-------------------|--------------------|
| | | Kế hoạch | Thực hiện | SS% | Kế hoạch | % Tăng so năm 2012 |
| I. CTY TNHH MTV TP BÌNH CHÁNH (BCF) | | | | | | |
| 1. Doanh số Xuất khẩu | Triệu USD | 8.33 | 8.23 | 98.80 | 16.15 | 196.23 |
| 2. Doanh thu | Tỷ đồng | 293.49 | 262.61 | 89.48 | 444.91 | 169.42 |
| Trong đó | | | | | | |
| – Doanh thu Nội địa | Tỷ đồng | - | 13.30 | - | 55.89 | 420.19 |
| – Doanh thu Nội bộ | Tỷ đồng | - | 162.03 | - | - | - |

| Nội dung | ĐVT | Năm 2012 | | | Kế hoạch năm 2013 | |
|--|-----------|----------|-----------|--------|-------------------|--------------------|
| | | Kế hoạch | Thực hiện | SS% | Kế hoạch | % Tăng so năm 2012 |
| – Doanh thu Dịch vụ gia công (trong và ngoài nước) | Tỷ đồng | - | 12.99 | - | 49.81 | 383.45 |
| 3. Sản lượng Sản xuất | Tấn | 2,672.70 | 1,846.15 | 69.07 | 3,130.50 | 169.57 |
| Đông lạnh & GTGT | Tấn | 127.30 | 75.77 | 59.52 | 69.80 | 92.12 |
| Ghẹ các loại | Tấn | 225.50 | 246.93 | 109.50 | 550.00 | 222.74 |
| Cá Ngừ hộp | Tấn | 1,077.20 | 707.35 | 65.67 | 1,627.10 | 230.03 |
| Cá Trích nục | Tấn | 583.70 | 386.43 | 66.20 | 532.10 | 137.70 |
| Xúc xích | Tấn | 544.10 | 347.40 | 63.85 | 283.10 | 81.49 |
| Súc sản hộp | Tấn | 109.90 | 77.68 | 70.68 | 66.30 | 85.35 |
| Hàng Khô | Tấn | 5.00 | 4.59 | 91.80 | 2.10 | 45.75 |
| 4. Gia công | Tấn | 3,002.00 | 2,556.14 | 85.15 | 4,360.00 | 170.57 |
| 5. Lợi nhuận | Tỷ đồng | 6.57 | 7.51 | 114.26 | 19.54 | 260.22 |
| II. CHI NHÁNH XÍ NGHIỆP THỦY SẢN BA TRI | | | | | | |
| 1. Doanh số Xuất khẩu | Triệu USD | 6.97 | 5.24 | 75.12 | 5.76 | 110.01 |
| 2. Doanh thu | Tỷ đồng | 173.76 | 158.14 | 91.01 | 182.30 | 115.28 |
| Trong đó | | | | | | |
| – Doanh thu Nội địa | Tỷ đồng | 8.77 | - | - | - | - |
| – Doanh thu Nội bộ | Tỷ đồng | 20.01 | - | - | - | - |
| – Doanh thu Dịch vụ | Tỷ đồng | - | - | - | - | - |
| 3. Sản lượng Sản xuất | Tấn | 1,685.00 | 1,167.22 | 69.27 | 1,820.00 | 155.93 |
| Tôm Càng | Tấn | 30.00 | - | - | - | - |
| Tôm Mũ Ni | Tấn | - | - | - | - | - |
| Bạch tuộc | Tấn | 900.00 | 650.51 | 72.28 | 990.00 | 152.19 |
| Ghẹ các loại | Tấn | 135.00 | 188.23 | 139.43 | 170.00 | 90.31 |

| Nội dung | ĐVT | Năm 2012 | | | Kế hoạch năm 2013 | |
|---|-----------|----------|-----------|----------|-------------------|--------------------|
| | | Kế hoạch | Thực hiện | SS% | Kế hoạch | % Tăng so năm 2012 |
| Éch | Tấn | 420.00 | 326.51 | 77.74 | 460.00 | 140.89 |
| Nghêu nguyên con | Tấn | - | - | - | 100.00 | - |
| Hải sản khác | Tấn | 200.00 | 1.97 | 0.99 | 100.00 | 5,068.42 |
| 4. Lợi nhuận | Tỷ đồng | 4.00 | 4.26 | 106.50 | 4.40 | 103.29 |
| III. CHI NHÁNH SÀI GÒN | | | | | | |
| 1. Doanh thu | Tỷ đồng | 73.97 | 50.78 | 68.64 | 70.04 | 137.94 |
| 2. Lợi nhuận | Tỷ đồng | 2.90 | (3.18) | (109.72) | 2.50 | - |
| IV. CHI NHÁNH HÀ NỘI | | | | | | |
| 1. Doanh thu | Tỷ đồng | 15.39 | 16.12 | 104.76 | 18.00 | 111.65 |
| 2. Lợi nhuận | Tỷ đồng | 0.90 | 0.47 | 51.78 | 0.70 | 150.21 |
| V. VĂN PHÒNG SEASPIMEX | | | | | | |
| 1. Doanh số Xuất khẩu | Triệu USD | - | - | - | - | - |
| 2. Doanh thu | Tỷ đồng | 10.40 | 179.62 | 1,727.09 | 14.75 | 8.21 |
| 3. Lợi nhuận | Tỷ đồng | (4.52) | (3.66) | 81.00 | (20.64) | - |
| VI. CÔNG TY SEASPIMEX (tổng cộng các thành viên) | | | | | | |
| 1. Doanh số Xuất khẩu | Triệu USD | 15.25 | 13.47 | 88.33 | 21.91 | 162.66 |
| 2. Doanh thu | Tỷ đồng | 567.01 | 667.27 | 117.68 | 730.00 | 109.40 |
| Trong đó | | | | | | |
| – Doanh thu Nội địa | Tỷ đồng | 98.13 | 81.08 | 82.63 | 249.10 | 307.22 |
| – Doanh thu Nội bộ | Tỷ đồng | 430.64 | 266.72 | 61.94 | - | - |
| – Doanh thu Hàng vật tư & Nhập khẩu | Tỷ đồng | - | 1.95 | - | - | - |
| – Doanh thu Dịch vụ | Tỷ đồng | 40.44 | 29.79 | 73.66 | 21.20 | 71.16 |
| 3. Sản lượng Sản xuất | Tấn | 4,358.00 | 3,013.13 | 69.14 | 4,951.00 | 164.31 |
| 4. Gia công | Tấn | 3,114.00 | 2,556.14 | 82.09 | 2,540.00 | 99.37 |
| 5. Lợi nhuận | Tỷ đồng | (9.05) | 1.01 | - | 6.50 | 184.90 |

1.2 Quản lý chất lượng:

Công tác kiểm tra chất lượng được theo dõi và duy trì thường xuyên trong suốt quá trình sản xuất, chú trọng tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm cho toàn bộ khách hàng trong và ngoài nước.

Duy trì điều kiện và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường Châu Âu (HACCP, BRC),

Mỹ (FCE, SID), Nhật, bảo đảm yêu cầu kiểm tra của Cơ quan Nhà nước cũng như người mua hàng.

Phòng kiểm nghiệm các nhà máy của Công ty luôn chủ động kiểm soát từ nguồn nguyên liệu đến thành phẩm trong quá trình sản xuất, lưu thông.

1.3 Hoạt động tài chính:

Thực hiện đúng các chế độ tài chính kế toán theo Quy định của Nhà nước. Thực hiện tốt các chính sách thuế.

1.4 Các chính sách đối với người lao động:

Mặc dù thị trường xuất khẩu giảm mạnh, Nhà máy Bình Chánh mới hoạt động 65% diện tích mặt bằng sản xuất hiện hữu, nhưng Công ty đã không ngừng nâng cao đời sống cho CB.CNV, ngoài bữa cơm trưa và tăng ca theo quy định, Công ty còn tổ chức bữa ăn sáng, ăn chiều cho CB.CNV Công ty, tổ chức xe đưa rước, hỗ trợ tiền thuê nhà cho công nhân trong giai đoạn Công ty chưa xây được Nhà ở cho công nhân.

Thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ CB.CNV.

2. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013:

Theo dự báo trong nửa năm 2013 đầu tiên sẽ còn nhiều khó khăn do nền kinh tế của các nước bị tác động mạnh từ diễn biến phức tạp đang xảy ra trên toàn Thế giới. Châu Âu vẫn chưa thoát ra được khủng hoảng và Mỹ phục hồi kinh tế chậm. Tuy nhiên, hiện Công ty đã tìm kiếm các khách hàng có tiềm năng và có sức mua lớn (Trung Đông) để giải quyết đầu ra cho Công ty.

Trên cơ sở đó Công ty đề ra các chỉ tiêu kế hoạch chính năm 2013:

| STT | Thành viên SEASPIMEX | Doanh thu (Tỷ đồng) | Trong đó: Xuất khẩu (Triệu USD) | Lợi nhuận (Tỷ đồng) | Sản xuất (Tấn) | Gia công (Tấn) |
|-----|----------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| | Tổng số | 730.00 | 21.91 | 6.50 | 4,950.50 | 4,359.00 |
| 1 | Văn phòng Seaspimex | 14.75 | - | (20.64) | - | - |
| 2 | Nhà máy Seaspimex | 444.91 | 16.15 | 19.54 | 3,130.50 | 4,359.00 |
| | Luân chuyển nội bộ | - | - | - | - | - |
| 3 | Seaspimex Ba Tri | 182.30 | 5.76 | 4.40 | - | - |

| STT | Thành viên SEASPIMEX | Doanh thu (Tỷ đồng) | Trong đó: Xuất khẩu (Triệu USD) | Lợi nhuận (Tỷ đồng) | Sản xuất (Tấn) | Gia công (Tấn) |
|-----|----------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|----------------|----------------|
| 4 | Seaspimex Hà Nội | 18.00 | - | 0.70 | 1,820.00 | - |
| 5 | Seaspimex SaiGon | 70.04 | - | 2.50 | - | - |
| 6 | Seaspimex Sóc Trăng | - | - | - | - | - |

Căn cứ vào năng lực thực tế của Công ty khai thác tối đa công suất các Phân xưởng, dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2013 như sau:

2.1 Sản lượng thành phẩm xuất khẩu năm 2013:

| Chỉ tiêu | Năm 2012 | |
|------------------------|-----------------|---------------------|
| | Sản lượng (tấn) | Doanh thu (tỷ đồng) |
| Xuất khẩu | 8,015.20 | 529.71 |
| – Nhóm cá ngừ | 1,456.20 | 123.35 |
| – Nhóm ghe | 550.00 | 215.85 |
| – Bạch tuộc | 990.00 | 94.50 |
| – Đùi ếch | 460.00 | 43.20 |
| – Nghêu nguyên con | 100.00 | 7.00 |
| – Cá gia công | 4,359.00 | 43.30 |
| – Thủy sản khác + GTGT | 100.00 | 2.50 |

2.2 Nhu cầu nguyên liệu – vật tư cho sản xuất:

| STT | Nguyên liệu - Vật tư | Nhu cầu năm 2013 | |
|-----|------------------------------------|------------------|-------------------|
| | | Số lượng | Giá trị (tỷ đồng) |
| 1 | Nguyên liệu chính (tấn) | | 477.27 |
| | Trong đó: nguyên liệu dự trữ (tấn) | | - |

| STT | Nguyên liệu - Vật tư | Nhu cầu năm 2013 | |
|------------------|----------------------|------------------|-------------------|
| | | Số lượng | Giá trị (tỷ đồng) |
| 2 | Vật liệu phụ | | 63.68 |
| 3 | Tiền lương | | 57.00 |
| 4 | Lãi vay | | 28.40 |
| 5 | Chi phí bán hàng | | 35.13 |
| 6 | Chi phí quản lý | | 18.05 |
| 7 | Chi phí khấu hao | | 18.89 |
| 8 | Chi phí chờ phân bổ | | 42.57 |
| Tổng cộng | | | 741.00 |

2.3 Các chỉ tiêu chính:

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2013 |
|--|---------------------|----------|
| – Nhu cầu lao động | Người | 1,300.00 |
| † Trực tiếp | Người | 1,170.00 |
| † Gián tiếp | Người | 130.00 |
| – Tổng quỹ tiền lương | Tỷ đồng | 57.00 |
| – Tiền lương bình quân người/tháng | Triệu đ/người/tháng | 4.11 |
| – Năng suất lao động bình quân | Kg/người/năm | 7,161.00 |
| – Nhu cầu vốn lưu động sử dụng cho sản xuất Công ty Bình Chánh là: 114 tỷ đồng XN Ba Tri là: 25 tỷ đồng | Tỷ đồng | 139.00 |
| – Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 6.50 |
| – Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 6.50 |

2.4 Các giải pháp thực hiện kế hoạch 2013:

- + Khai thác tốt nguồn thu từ mặt bằng của Công ty thì năm 2013 Công ty có thể bù đắp chi phí trả lãi do đầu tư Nhà máy Bình Chánh. Lợi nhuận Công ty sẽ tăng

thêm trong các năm tiếp theo (do lợi nhuận các đơn vị sẽ tăng, nhất là Nhà máy Bình Chánh đã ổn định và bắt đầu có hiệu quả từ 06 tháng cuối năm 2012).

- + Tăng vốn lưu động cho Nhà máy Bình Chánh và Nhà máy Ba Tri sau khi nhà máy hoàn thành hồ sơ hoàn công theo yêu cầu của các ngân hàng thương mại.
- + Hoàn thiện bộ máy quản lý theo chiều hướng tinh gọn và hiệu quả.
- + Tiếp tục cải thiện điều kiện thiết bị và áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động của công nhân.
- + Xây dựng và quản bá hình ảnh Công ty, đa dạng hóa sản phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu, đầu tư cho hệ thống phân phối thị trường nội địa, giữ vững uy tín và chất lượng sản phẩm.
- + Thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ nhằm tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của Hội đồng quản trị giao cho các đơn vị.
- + Kiểm soát công nợ, hàng tồn kho: có giải pháp cụ thể, quyết liệt và khả thi.

3. KIẾN NGHỊ:

Chúng tôi đề nghị HĐQT hỗ trợ cho Ban Điều hành:

- + Khai thác hiệu quả hơn các mặt hàng hiện có, đưa ra phương án giải quyết vấn đề mặt bằng 213 Hòa Bình và 176/32 Hòa Bình, tạo nguồn thu bổ sung vốn cho nhà máy.
- + Có phương án cơ cấu lại nguồn vốn, giải quyết đủ vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Giảm chi phí lãi vay, mang lại hiệu quả cao hơn cho năm tài chính 2013.
- + Ban Tổng Giám đốc đề nghị HĐQT cho tiếp tục hợp thức hóa hồ sơ pháp lý giá trị tài sản trên mặt đất thuộc địa chỉ 213 Hòa Bình, 176/32 Hòa Bình để bổ sung hồ sơ vay thêm vốn cho sản xuất.
- + Đề ra lộ trình lành mạnh hóa tình hình tài chính, để có cơ sở đưa cổ phiếu Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán trong thời gian sớm nhất.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH PHƯƠNG